

Số: 34/2021/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO
Mã chứng khoán : AST
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024 – 3587 6683
Fax : 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco;

- Công văn giải trình biến động KQKD Quý 4 năm 2020 trên BCTC.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 29/01/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD Quý 4 năm 2020 trên BCTC.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THÀNH VIÊN HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
TASECO
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P. HÀ NỘI
Đào Tiến Dương

Số: 36/2021/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD quý 4 năm
2020 trên BCTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ quý 4 năm 2020. Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tỷ lệ % 2020/2019
1	Doanh thu thuần	37.481.047.384	76.030.346.126	49%
2	Lợi nhuận sau thuế	5.274.597.740	48.543.370.620	11%

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tỷ lệ % 2020/2019
1	Doanh thu thuần	62.646.452.879	296.451.647.812	21,1%
2	Lợi nhuận sau thuế	(22.855.815.450)	42.123.887.681	-54,3%

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 4 năm 2020 giảm 51% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm 89% so với quý 4 năm 2019 là do quý 4 năm 2019 Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các Công ty con số tiền là 37,9 tỷ, sau khi đã trừ doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ giảm 50% so với quý 4 năm 2019.

Doanh thu thuần hợp nhất quý 4 năm 2020 giảm 78,9% và lợi nhuận sau thuế giảm 145,7% so với quý 4 năm 2019.

Biến động Doanh thu hợp nhất và tại Công ty mẹ nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ phi hàng không nói riêng.



Trong năm 2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng hàng không vẫn chưa phục hồi, nhu cầu tiêu dung chưa cao, doanh thu dịch vụ của Công ty theo đó cũng bị giảm sút nghiêm trọng và chưa thể phục hồi lại như thời điểm cùng kỳ 2019.
- Tháng 07-8/2020: Các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và khách sạn À La Carte đóng cửa theo công văn số 4930/UBND-SYT ngày 27/07/2020 của Sở y tế Thành phố Đà Nẵng về việc giãn cách xã hội, sau khi hết thời gian giãn cách xã hội các điểm kinh doanh đã dần mở cửa hoạt động trở lại trong Quý 4/2020 song sản lượng hành khách cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ còn rất hạn chế.
- Từ tháng 08/2020 đến nay, khách sạn À La Carte đóng cửa hoạt động nhằm thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh, đồng thời tiến hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại khi điều kiện kinh doanh cho phép.
- Trong quý 4/2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới cũng như Việt Nam, đặc biệt là ngành hàng không. Các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc tế chưa thể mở cửa trở lại, các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc nội được mở lại nhưng lượng khách hàng sử dụng dịch vụ chưa nhiều. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý 4/2020 gặp nhiều khó khăn.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ANH QUỐC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		363.291.448.838	466.266.569.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.085.324.686	220.213.195.007
111	1. Tiền		24.523.378.230	130.264.455.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.561.946.456	89.948.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	194.488.020.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.488.020.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.361.459.268	41.871.208.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	17.109.265.168	16.899.761.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.097.354.285	2.003.933.859
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	30.654.839.815	22.967.512.657
140	IV. Hàng tồn kho	9	48.187.025.497	102.321.020.697
141	1. Hàng tồn kho		48.755.057.628	102.635.356.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(568.032.131)	(314.336.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.169.619.387	11.861.145.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.190.359.343	5.080.950.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	7.305.490.577	6.780.195.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	673.769.467	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		261.679.557.085	407.442.462.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.562.299.024	10.977.360.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.562.299.024	10.977.360.007
220	II. Tài sản cố định		125.999.527.795	154.575.537.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	117.183.832.252	145.257.973.949
222	Nguyên giá		227.542.648.813	236.503.443.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.358.816.561)	(91.245.469.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.815.695.543	9.317.563.376
228	Nguyên giá		11.218.641.944	10.950.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.946.401)	(1.633.078.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.799.757.951	4.292.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.799.757.951	4.292.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	78.977.647.733	185.701.876.249
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		58.931.247.733	71.135.876.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.740.700)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.566.000.000	114.566.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		41.340.324.582	51.895.660.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.391.327.790	11.886.164.065
269	2. Lợi thế thương mại	15	32.948.996.792	40.009.496.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		624.971.005.923	873.709.031.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.709.352.262	229.638.515.438
310	I. Nợ ngắn hạn		83.624.828.787	229.638.515.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	19.665.481.790	55.317.247.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	1.617.081.751	9.771.863.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.032.006.791	24.423.791.543
314	4. Phải trả người lao động		10.663.867.874	40.053.333.650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	542.021.528	1.725.968.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.720.209.822	94.612.035.568
320	7. Vay ngắn hạn	20	43.717.146.914	3.451.026.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		667.012.317	283.248.775
330	II. Nợ dài hạn		1.084.523.475	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.084.523.475	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		540.261.653.661	644.070.516.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	540.261.653.661	644.070.516.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.334.586.534	139.816.828.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.087.674.186	39.684.777.428
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		(48.753.087.652)	100.132.050.700
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	49.927.067.127	54.253.688.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		624.971.005.923	873.709.031.857

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

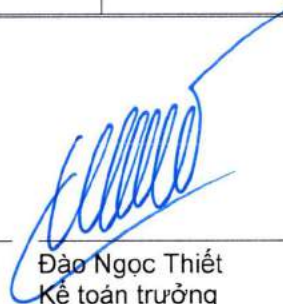
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	62.646.452.879	296.451.647.812	359.495.630.146	1.140.993.689.561
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	62.646.452.879	296.451.647.812	359.460.584.691	1.140.993.689.561
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(39.579.262.918)	(142.565.903.512)	(209.397.901.004)	(522.935.586.952)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.067.189.961	153.885.744.300	150.062.683.687	618.058.102.609
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	3.874.616.222	5.519.564.590	25.607.592.533	20.987.313.961
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.556.469.477)	(689.351.832)	(2.882.997.053)	(3.249.057.682)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(566.408.479)	(32.264.734)	(1.526.341.835)	(284.637.771)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(3.752.760.580)	3.232.355.578	(12.204.628.516)	13.036.187.017
25	9. Chi phí bán hàng	26	(22.686.832.846)	(69.598.264.905)	(126.402.337.849)	(252.650.091.758)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(21.319.375.474)	(41.308.108.757)	(89.152.558.379)	(137.630.814.701)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.373.632.194)	51.041.938.974	(54.972.245.577)	258.551.639.446
31	12. Thu nhập khác	27	470.267.451	2.514.529.818	6.313.072.645	6.052.801.242
32	13. Chi phí khác	27	(151.408.652)	(917.078.027)	(492.868.637)	(1.448.891.184)
40	14. Lợi nhuận khác	27	318.858.799	1.597.451.791	5.820.204.008	4.603.910.058
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.054.773.395)	52.639.390.765	(49.152.041.569)	263.155.549.504

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(801.042.055)	(10.515.503.084)	(2.394.856.939)	(50.786.308.482)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(22.855.815.450)	42.123.887.681	(51.546.898.508)	212.369.241.022
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(21.160.185.984)	36.782.544.138	(49.012.991.429)	190.858.784.735
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	(1.695.629.466)	5.341.343.543	(2.533.907.079)	21.510.456.287
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(462)	785	(1.072)	4.111
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	(462)	785	(1.072)	4.111



Trần Văn Hưng
 Người lập



Đào Ngọc Thiết
 Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		(49.152.041.569)	263.155.549.504
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		39.834.636.978	37.758.107.951
03	Tăng các khoản dự phòng		1.178.436.550	74.816.269
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.775.732)	(59.750.694)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.526.003.359)	(28.771.941.466)
06	Chi phí lãi vay	25	1.526.341.835	284.637.771
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(22.163.405.297)	272.441.419.335
09	Tăng các khoản phải thu		(15.502.688.714)	(8.643.607.375)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		53.880.299.350	(20.351.612.404)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(76.418.078.876)	15.668.202.446
12	Giảm chi phí trả trước		2.385.427.177	2.455.747.960
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.501.912.099)	(284.637.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(20.365.120.196)	(44.960.221.284)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.278.000.000)	(6.472.209.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.963.478.655)	209.853.081.407
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(9.879.895.156)	(29.370.308.539)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.536.363.640	959.090.910
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.020.000.000)	(197.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		117.031.980.000	151.220.439.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.248.840.700)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.528.197.541
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		18.458.718.977	15.388.714.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.878.326.761	(25.773.865.395)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		107.289.223.076	16.467.166.319
34	Tiền trả nợ gốc vay		(65.938.579.167)	(20.911.880.517)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(137.450.000.000)	(71.142.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96.099.356.091)	(75.587.114.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180.184.507.985)	108.492.101.814
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220.213.195.007	111.664.568.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.637.664	56.524.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	40.085.324.686	220.213.195.007


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 646 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 1.424 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.854.348.372	8.731.076.712
Tiền gửi ngân hàng	21.669.029.858	121.227.550.783
Tiền đang chuyển	-	305.828.346
Các khoản tương đương tiền (*)	15.561.946.456	89.948.739.166
TỔNG CỘNG	<u>40.085.324.686</u>	<u>220.213.195.007</u>

(*) Gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,9%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	194.488.020.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>194.488.020.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu từ khách hàng	17.014.570.552	16.505.874.422
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	2.331.120.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.059.820.000	3.838.860.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.949.277.777	3.377.077.777
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	1.175.946.285	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.268.335.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.561.191.490	6.958.816.645
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	94.694.616	393.887.570
TỔNG CỘNG	<u>17.109.265.168</u>	<u>16.899.761.992</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Trả trước cho người bán	11.412.239.396	2.003.933.859
- Công Ty TNHH XD Trang Trí Nội Thất Mai Sơn	458.000.000	300.000.000
- SUTL Corporation Pte Ltd	3.061.690.087	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngõi sao Phương Đông	511.293.266	-
- Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	113.630.000	544.830.000
- Công ty TNHH Thương mại Đại Song Mộc	540.365.100	-
- Trả trước cho người bán khác	6.727.260.943	1.159.103.859
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	685.114.889	-
TỔNG CỘNG	12.097.354.285	2.003.933.859

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 30)	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.500.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty VinaCS	6.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 01 năm 2021	3,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.500.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	14.788.254.196	7.804.374.769
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	10.422.288.529	4.186.654.215
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	-	3.156.300.000
Phải thu khác	3.290.030.599	5.432.801.894
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.154.266.491	2.387.381.779
TỔNG CỘNG	30.654.839.815	22.967.512.657
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>2.154.266.491</i>	<i>2.387.381.779</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>28.500.573.324</i>	<i>20.580.130.878</i>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	10.010.897.350	10.969.960.007
Phải thu khác	551.401.674	7.400.000
TỔNG CỘNG	10.562.299.024	10.977.360.007
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>5.841.370.120</i>	<i>5.654.466.120</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.720.928.904</i>	<i>5.322.893.887</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	47.704.278.785	(568.032.131)	97.732.911.507	(314.336.281)
Công cụ, dụng cụ	1.050.778.843	-	1.561.331.576	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.341.113.895	-
TỔNG CỘNG	48.755.057.628	(568.032.131)	102.635.356.978	(314.336.281)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	360.442.664	1.556.096.977
Chi phí sửa chữa	4.715.943.869	513.583.904
Chi phí bảo hiểm tài sản	315.731.051	497.121.915
Chi phí thuê mặt bằng	156.022.222	364.742.817
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	31.350.614	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	610.868.923	2.149.404.632
TỔNG CỘNG	6.190.359.343	5.080.950.245
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.344.795.105	8.349.185.282
Chi phí sửa chữa	1.159.329.763	1.517.171.213
Phí phát hành bảo lãnh	562.232.635	58.372.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.324.970.287	1.961.434.820
TỔNG CỘNG	8.391.327.790	11.886.164.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Mua trong kỳ	-	646.712.655	51.818.182	10.400.000	708.930.837
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	8.000.266.868	-	-	-	8.000.266.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(238.997.419)	-	(17.375.494.689)	(17.614.492.108)
Tăng/(Giảm) khác	(100.500.000)	45.000.000	-	-	(55.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	153.461.801.803	33.442.940.518	3.318.384.476	37.319.522.016	227.542.648.813
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.941.855.115	15.704.523.218	204.938.000	-	21.851.316.333
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Khấu hao trong kỳ	19.869.129.525	5.534.177.994	629.405.956	5.971.556.358	32.004.269.833
Thanh lý, nhượng bán	-	(123.228.968)	-	(12.743.643.571)	(12.866.872.539)
Tăng/(Giảm) khác	(43.550.000)	19.500.000	-	-	(24.050.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.608.413.890	26.758.696.613	2.158.770.511	17.832.935.547	110.358.816.561
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	89.853.387.913	6.684.243.905	1.159.613.965	19.486.586.469	117.183.832.252
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	-	-	-	3.159.548.831	3.159.548.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Mua mới	-	268.000.000	-	268.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.866.329.588	3.284.720.356	67.592.000	11.218.641.944
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	165.000.000	67.592.000	232.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Hao mòn trong kỳ	-	769.867.833	-	769.867.833
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	2.335.354.401	67.592.000	2.402.946.401
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.866.329.588	949.365.955	-	8.815.695.543
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Nội Bài	-	4.252.028.588
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	371.200.000	-
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	4.205.547.712	-
Khác	223.010.239	40.000.000
TỔNG CỘNG	4.799.757.951	4.292.028.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	14.566.000.000	-	114.566.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	58.931.247.733	-	71.135.876.249	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
TỔNG CỘNG		79.902.388.433	(924.740.700)	185.701.876.249	-

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND
Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	69.128.334.282
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.871.665.718
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.871.665.718
Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	(8.864.123.751)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	(12.204.628.516)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(21.068.752.267)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	71.135.876.249
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	58.931.247.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	766.000.000	766.000.000	100.766.000.000	100.766.000.000
- Đầu tư trái phiếu (i)	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
TỔNG CỘNG	14.566.000.000	14.566.000.000	114.566.000.000	114.566.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty Jalux Taseco</i>
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020		45.893.245.531
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		45.893.245.531
Phân bổ lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020		5.883.749.427
Phân bổ trong kỳ		7.060.499.312
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		12.944.248.739
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020		40.009.496.104
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		32.948.996.792

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH SX TM & DV Châu Thông	48.803.348	48.803.348	4.149.013.337	4.149.013.337
Công ty TNHH Thời trang Cá sấu Hoa cà	5.595.299	5.595.299	4.705.708.085	4.705.708.085
CHKQT Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP Jalux Inc	2.946.893.253	2.946.893.253	1.980.935.065	1.980.935.065
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN CHKQT Vân Đồn-Sungroup	126.516.060	126.516.060	4.938.215.978	4.938.215.978
CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.216.333.704	1.216.333.704	684.658.272	684.658.272
Phải trả cho người bán khác	1.091.255.412	1.091.255.412	102.647.072	102.647.072
Phải trả cho các bên liên quan	14.004.737.940	14.004.737.940	33.509.722.775	33.509.722.775
(Thuyết minh số 30)	225.346.774	225.346.774	5.246.347.188	5.246.347.188
TỔNG CỘNG	19.665.481.790	19.665.481.790	55.317.247.772	55.317.247.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.210.779.051	2.564.384.895
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	930.666.666
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	1.624.572.043
Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	-	436.392.004
Khách hàng khác	406.302.700	4.215.847.638
TỔNG CỘNG	1.617.081.751	9.771.863.246

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.065.120.196	2.400.072.939	(20.365.120.196)	1.100.072.939
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.838.001	3.987.355.148	(5.306.451.175)	161.741.974
Thuế giá trị gia tăng	3.745.968.780	10.754.987.604	(12.730.764.506)	1.770.191.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.848.897	132.123.722	(215.972.619)	-
Các loại thuế khác	48.015.669	366.609.770	(414.625.439)	-
TỔNG CỘNG	24.423.791.543	17.641.149.183	(39.032.933.935)	3.032.006.791
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	652.008.919	-	652.008.919
Thuế TNCN	-	21.760.548	-	21.760.548
Thuế giá trị gia tăng	6.780.195.062	6.830.572.131	(6.305.276.616)	7.305.490.577
TỔNG CỘNG	6.780.195.062	7.504.341.598	(6.305.276.616)	7.979.260.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Chi phí xây dựng quầy hàng	13.632.273	-
Chi phí thuê mặt bằng, mặt bằng quảng cáo	-	503.002.907
Chi phí phải trả khác	528.389.255	1.222.965.497
TỔNG CỘNG	542.021.528	1.725.968.404

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	658.703.499
Nhận ký quỹ, ký cược	135.000.000	423.000.000
Cổ tức phải trả	1.750.000.000	22.921.111.700
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	683.918.768	257.802.867
Phải trả khác	1.151.291.054	966.417.502
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	3.720.209.822	94.612.035.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.451.026.480	3.451.026.480	106.132.499.601	(65.866.379.167)	43.717.146.914	43.717.146.914
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	105.843.699.601	(65.866.379.167)	43.428.346.914	43.428.346.914
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	288.800.000	-	288.800.000	288.800.000
Vay dài hạn	-	-	1.445.523.475	(361.000.000)	1.084.523.475	1.084.523.475
Vay ngân hàng	-	-	1.445.523.475	(361.000.000)	1.084.523.475	1.084.523.475
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	107.578.023.076	(66.227.379.167)	44.801.670.389	44.801.670.389

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN sở giao dịch 1	973.331.920	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 02 năm 2021	4,8% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	15.928.138.510	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 05 năm 2021	5,5% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	13.860.085.001	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 04 năm 2021	6,3% - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	4.183.471.189	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 02 tháng 06 năm 2021	5,5%	- Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Thăng Long	8.483.320.294	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	3,3% - 4,4%	- Hợp đồng thế chấp tiền gửi số: 07/2021/HĐBĐ/NHCT145, 53/2020/HĐBĐ/NHCT145, 55/2020/HĐBĐ/NHCT145 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
TỔNG CỘNG	<u>43.428.346.914</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.084.523.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc 18 tháng 08 năm 2025	- Năm thứ nhất của khoản vay (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên): lãi suất cho vay cố định là 9,5%/năm. - Các năm tiếp theo: theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của NHCTVN từng thời kỳ.	- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty. - Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 02/2020/HĐBĐ-SDDBS/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 26/08/2020.
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>288.800.000</i>			
TỔNG CỘNG	<u>1.373.323.475</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>288.800.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.084.523.475</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	190.858.784.735	21.510.456.287	212.369.241.022
- Tăng do mua công ty con	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(144.000.000.000)	-	(144.000.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(19.007.600.000)	(19.592.400.000)
- Giảm khác	-	(611.127.500)	(158.372.500)	(769.500.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(115.606.535)	-	(115.606.535)
	<u>450.000.000.000</u>	<u>139.816.828.128</u>	<u>54.253.688.291</u>	<u>644.070.516.419</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(49.012.991.429)	(2.533.907.079)	(51.546.898.508)
- Cổ tức bằng tiền chia cho cổ đông	-	(45.000.000.000)	-	(45.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(1.770.500.000)	(1.770.500.000)
- Giảm khác	-	(528.216.400)	(22.999.600)	(551.216.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	784.729.777	785.515	785.515.292
	<u>450.000.000.000</u>	<u>40.334.586.534</u>	<u>49.927.067.127</u>	<u>540.261.653.661</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- ▶ chia cổ tức lần 2 cho năm 2019 bằng tiền với số tiền là 45 tỷ VND;
- ▶ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5,72 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Quý Penm IV	78.393.000.000	78.393.000.000	-	72.425.000.000	72.425.000.000	-
Quý Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Cổ đông khác	97.107.000.000	97.107.000.000	-	103.075.000.000	103.075.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	90.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	45.000.000.000	234.000.000.000

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức đã trả trong kỳ	135.000.000.000	144.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-

21.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong

	<i>Công ty Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Công ty Taseco Media</i>	<i>Công ty Taseco Sài Gòn</i>	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	204.499.570	29.752.742	9.627.186.304	39.960.788.511	49.822.227.127
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	(21.339.660.000)
Tổng cộng	22.939.570	24.252.742	6.337.186.304	43.542.688.511	49.927.067.127
Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Phần lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	(19.824.087)	7.584.582	(1.372.381.650)	(1.149.285.924)	(2.533.907.079)
Tổng cộng	(19.824.087)	7.584.582	(1.372.381.650)	(1.149.285.924)	(2.533.907.079)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Tổng doanh thu	62.646.452.879	296.451.647.812	359.495.630.146	1.140.993.689.561
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	30.604.195.796	204.286.230.300	202.284.949.004	770.495.456.343
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	32.042.257.083	92.165.417.512	157.210.681.142	370.498.233.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	62.646.452.879	296.451.647.812	359.460.584.691	1.140.993.689.561
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	30.604.195.796	204.286.230.300	202.284.949.004	770.495.456.343
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	32.042.257.083	92.165.417.512	157.175.635.687	370.498.233.218
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	323.719.759	1.131.108.636	1.378.308.919	4.244.150.552
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	62.322.733.120	295.320.539.176	358.082.275.772	1.136.749.539.009

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	3.389.887.024	4.211.618.953	17.248.790.242	7.836.271.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.770.597	1.307.560.837	831.460.309	5.202.397.104
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	4.300.831.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	401.896.000	-	7.511.279.381	3.639.919.742
Khác	16.062.601	384.800	16.062.601	7.893.981
TỔNG CỘNG	3.874.616.222	5.519.564.590	25.607.592.533	20.987.313.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.764.255.768	83.538.337.940	99.574.949.435	306.329.158.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.815.007.150	59.027.565.572	109.822.951.569	216.606.427.959
TỔNG CỘNG	<u>39.579.262.918</u>	<u>142.565.903.512</u>	<u>209.397.901.004</u>	<u>522.935.586.952</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	566.408.479	32.264.734	1.526.341.835	284.637.771
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	924.740.700	-	924.740.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.320.298	657.087.098	431.914.518	2.964.419.911
TỔNG CỘNG	<u>1.556.469.477</u>	<u>689.351.832</u>	<u>2.882.997.053</u>	<u>3.249.057.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	8.433.092.484	26.415.114.677	49.015.536.577	96.460.890.408
Chi phí thuê kho, mặt bằng	5.252.461.861	25.439.793.548	36.440.501.249	93.292.454.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.827.131.402	9.431.155.887	14.744.624.998	33.448.942.085
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.310.118	3.025.858.630	6.874.306.739	11.386.041.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.417.914.118	4.243.299.531	17.654.519.455	14.958.763.164
Chi phí khác	394.922.863	1.043.042.632	1.672.848.831	3.103.000.773
TỔNG CỘNG	<u>22.686.832.846</u>	<u>69.598.264.905</u>	<u>126.402.337.849</u>	<u>252.650.091.758</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	10.653.437.772	21.252.562.138	45.846.054.820	72.166.714.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.266.862.950	11.998.959.467	17.071.216.562	37.361.164.001
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.621.199.210	1.340.988.450	7.356.614.089	6.146.155.981
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.281.815	873.443.591	2.108.802.926	3.786.393.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.636.048	1.209.845.241	4.776.851.519	4.332.040.630
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	7.060.499.312	5.883.749.427
Chi phí khác	1.506.832.851	2.867.185.042	4.932.519.151	7.954.595.943
TỔNG CỘNG	<u>21.319.375.474</u>	<u>41.308.108.757</u>	<u>89.152.558.379</u>	<u>137.630.814.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Thu nhập khác	470.267.451	2.514.529.818	6.313.072.645	6.052.801.242
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	-	2.382.549.142	1.707.527.975	4.993.741.761
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	394.677.336	-	3.213.901.768	367.307.761
Thu nhập khác	75.590.115	131.980.676	1.391.642.902	691.751.720
Chi phí khác	151.408.652	917.078.027	492.868.637	1.448.891.184
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	23.856.713	233.903.152	469.932.467
Chi phí khác	151.408.652	893.221.314	258.965.485	978.958.717
Lợi nhuận khác thuần	318.858.799	1.597.451.791	5.820.204.008	4.603.910.058

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	25.235.733.287	104.440.144.136	136.174.555.566	380.826.478.908
Chi phí nhân công	22.438.773.987	59.447.029.083	114.690.548.812	215.209.583.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.561.339.475	8.609.213.811	32.774.137.666	31.874.358.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.916.084.030	48.946.024.572	69.639.130.439	152.020.311.838
Chi phí thuê mặt bằng	11.054.352.821	26.271.506.848	57.924.574.199	116.619.803.113
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	7.060.499.312	5.883.749.427
Chi phí khác	1.614.062.810	3.993.233.896	6.689.351.238	10.782.208.080
TỔNG CỘNG	83.585.471.238	253.472.277.174	424.952.797.232	913.216.493.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.394.856.939	50.743.399.761
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	42.908.721
TỔNG CỘNG	2.394.856.939	50.786.308.482

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(49.152.041.569)	263.155.549.504
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	(9.830.408.314)	52.631.109.901
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	14.829.442	5.462.618
Chi phí không được khấu trừ thuế	83.757.214	276.738.948
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.412.099.862	1.176.749.885
Lỗ thuần từ công ty liên kết	2.440.925.703	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.502.255.875)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(10.896.054)	(11.440.239)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	1.161.884	-
Lãi thuần từ công ty liên kết	-	(3.335.221.352)
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	(1.026.367.262)	-
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	10.812.010.339	-
Chi phí thuế TNDN	2.394.856.939	50.743.399.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Kỳ phát sinh đến năm 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Có thể chuyển lỗ</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển</i>	<i>Không</i>	<i>Chưa chuyển lỗ</i>
			<i>lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>được chuyển lỗ</i>	<i>tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2025		(54.060.051.695)	-	-	(54.060.051.695)
TỔNG CỘNG		(54.060.051.695)	-	-	(54.060.051.695)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	22.950.000.000	80.550.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	68.850.000.000	34.650.000.000
		Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	57.750.000.000
		Thanh toán tiền thuê căn hộ, mặt bằng	30.049.893.780	48.840.005.500
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	2.325.065.750	3.878.780.000
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	19.999.419.636	45.745.048.684
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-
		Chuyển tiền đóng góp quỹ thiện nguyện hỗ trợ người lao động	2.000.000.000	-
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động	6.245.819.112	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.833.176	785.890.560
		Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	-			150.220.439.740
Lãi hợp tác đầu tư	-			4.300.831.768
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.186.304.926	8.457.399.048
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.228.866	195.072.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	6.904.407.882	48.009.353.469
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.717.690	2.590.873.703
		Cổ tức đã trả	-	806.400.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	22.000.000.000	28.500.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	15.500.000.000	29.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.119.583	233.712.989
		Lãi cho vay	145.150.686	184.767.123
Quỹ Penm IV	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	7.526.590.000	23.170.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	22.011.590.000	8.685.000.000
		Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	14.475.000.000
Quỹ Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	13.500.000.000	9.000.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	13.500.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.808.849	356.238.892

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	6.148.060	209.624.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	23.733.400	26.097.200
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	13.374.910	51.337.975
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	51.438.246	103.628.395
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	3.200.000
TỔNG CỘNG			94.694.616	393.887.570
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.500.414	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	672.614.475	-
TỔNG CỘNG			685.114.889	-
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			6.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	2.009.389.779 93.000.000	1.944.389.779 442.992.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	51.876.712	-
TỔNG CỘNG			2.154.266.491	2.387.381.779
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	301.954.000	115.050.000
TỔNG CỘNG			5.841.370.120	5.654.466.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	4.661.877.376
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	81.693.810	570.764.516
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.478.500	3.415.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	132.174.464	10.289.796
TỔNG CỘNG			225.346.774	5.246.347.188

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	45.900.000.000
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	69.385.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Thu nhập

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2019
Hội đồng quản trị		312.000.000	257.000.000
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Đào Tiến Dương	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	60.000.000	5.000.000
Ban tổng giám đốc		4.255.857.000	4.819.730.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch HĐQT/Tổng giám đốc	988.807.000	1.113.073.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	522.676.000	740.154.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	637.705.000	733.750.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	790.501.000	870.940.000
Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng giám đốc	666.656.000	464.789.000
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	598.939.000	474.162.000
Phạm Đức Long	P.TGDĐ-Đã từ nhiệm năm 2019	50.573.000	422.862.000
TỔNG CỘNG		4.567.857.000	5.076.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.160.185.984)	36.782.544.138	(49.012.991.429)	190.858.784.735
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.431.440.884)	-	(5.725.763.542)
Lợi nhuận cho đối tác liên kết	349.867.182	(4.075.342)	784.729.777	(115.606.535)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(20.810.318.802)	35.347.027.912	(48.228.261.652)	185.017.414.658
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(462)	785	(1.072)	4.111
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(462)	785	(1.072)	4.111

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2020 và giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2020 và giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh cho khoản (phải trả)/ phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco với thời hạn đến ngày 17 tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 21 tháng 6 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn Á La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

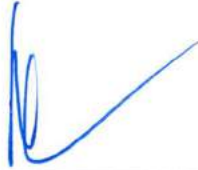
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Đến 1 năm	77.683.560.076	124.872.337.151
Từ 1 – 5 năm	38.823.884.581	68.219.810.888
Trên 5 năm	-	965.570.988
TỔNG CỘNG	116.507.444.657	194.057.719.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021